

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của ban tổng giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Công Thiện	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2012
Ông Johan Krumer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008
Ông Bach Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Edward Alexander Gordon	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2012
Ông Arnold V. Pangilinan	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Johan Nyvene, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60790272/16378373

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0048-2013-004-1



Lê Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1600-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B01a-CTCK

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.333.513.047.743	2.585.109.719.671
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.615.569.868.445	1.794.202.976.893
111	1. Tiền		1.615.569.868.445	1.794.202.976.893
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	422.008.573.534	152.323.020.894
121	1. Đầu tư ngắn hạn		468.118.023.666	203.325.585.176
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(46.109.450.132)	(51.002.564.282)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.291.311.290.040	634.679.079.188
131	1. Phải thu khách hàng		1.294.717.105	1.410.917.105
132	2. Trả trước cho người bán		184.396.227	353.848.252
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.201.188.666.936	552.121.896.930
138	4. Các khoản phải thu khác		111.465.946.667	104.097.165.353
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.822.436.895)	(23.304.748.452)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.623.315.724	3.904.642.696
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.457.366.812	3.659.266.484
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		165.948.912	245.376.212
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		852.770.322.548	613.825.595.743
220	I. Tài sản cố định		7.633.743.972	11.911.394.466
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.151.254.136	9.858.897.465
222	- Nguyên giá		41.485.350.423	41.738.040.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.334.096.287)	(31.879.142.624)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.482.489.836	2.052.497.001
228	- Nguyên giá		21.268.890.024	21.084.673.883
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.786.400.188)	(19.032.176.882)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		719.634.736.231	475.293.967.755
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		719.634.736.231	475.293.967.755
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.2	719.634.736.231	475.293.967.755
260	III. Tài sản dài hạn khác		125.501.842.345	126.620.233.522
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	110.435.301.281	113.511.817.548
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	11.832.583.310	9.332.583.310
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	3.233.957.754	3.775.832.664
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.186.283.370.291	3.198.935.315.414

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.066.058.495.996	1.036.421.290.135
310	I. Nợ ngắn hạn		1.956.058.495.996	926.421.290.135
312	1. Phải trả người bán		1.178.868.994	1.839.982.323
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.804.228.840	12.434.392.518
316	3. Chi phí phải trả	15	37.677.564.547	33.992.178.397
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	8.899.502.305	6.060.371.210
320	5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1.306.232.103.808	688.781.849.995
321	6. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.709.012.620	4.534.730.890
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.464.077.708	15.582.206.561
327	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	18	552.093.137.174	163.195.578.241
330	II. Nợ dài hạn		110.000.000.000	110.000.000.000
334	1. Vay và nợ dài hạn	19	110.000.000.000	110.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	2.120.224.874.295	2.162.514.025.279
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.120.224.874.295	2.162.514.025.279
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.008.486.370.000	1.008.486.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	560.834.915.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(5.704.507.724)	(5.165.052.464)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		116.409.099.437	116.409.099.437
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		436.237.622.588	477.987.318.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.186.283.370.291	3.198.935.315.414

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHI TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	345.059.000	345.059.000
005	2. Ngoại tệ các loại	630.984.013	135.378.184
006	3. Chứng khoán lưu ký	8.467.729.410.000	8.042.430.840.000
	Trong đó:		
007	3.1. Chứng khoán giao dịch	7.742.901.880.000	7.208.242.770.000
008	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	331.407.350.000	174.413.390.000
009	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	7.251.834.140.000	6.810.498.330.000
010	3.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	159.660.390.000	223.331.050.000
012	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	15.925.180.000	61.455.570.000
013	3.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	510.370.000
014	3.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	13.685.180.000	57.092.950.000
015	3.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.240.000.000	3.852.250.000
017	3.3. Chứng khoán cầm cố	193.361.350.000	387.731.900.000
019	3.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	169.753.250.000	387.731.900.000
020	3.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	23.608.100.000	-
027	3.4. Chứng khoán chờ thanh toán	473.730.580.000	382.581.400.000
028	3.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	1.547.600.000	4.188.900.000
029	3.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	471.610.080.000	377.834.500.000
030	3.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	572.900.000	558.000.000
032	3.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	1.793.960.000	-
034	3.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	1.793.960.000	-
037	3.6. Chứng khoán chờ giao dịch	40.016.460.000	2.419.200.000
038	3.6.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	17.698.040.000	-
039	3.6.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	11.692.770.000	2.226.240.000
040	3.6.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	10.625.650.000	192.960.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
050	4. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	276.347.620.000	225.238.530.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	4.1. Chứng khoán giao dịch	275.051.420.000	201.715.390.000
052	4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	2.935.890.000	2.934.790.000
053	4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	271.024.050.000	196.498.330.000
054	4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.091.480.000	2.282.270.000
056	4.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	645.000.000	6.672.430.000
057	4.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	354.000.000	354.000.000
058	4.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	291.000.000	6.318.430.000
071	4.3. Chứng khoán chờ thanh toán	142.200.000	106.410.000
073	4.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	142.200.000	106.410.000
076	4.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	509.000.000	16.744.300.000
078	4.4.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	509.000.000	16.744.300.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	96.655.951.000	49.814.920.000

Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

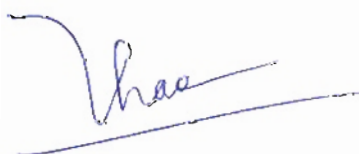
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu		293.851.917.420	332.574.143.344
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		91.344.856.470	89.404.773.892
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		58.354.533.536	20.638.611.599
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		1.308.209.168	11.274.324.055
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.909.529.900	1.646.092.549
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	21	140.934.788.346	209.610.341.249
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		293.851.917.420	332.574.143.344
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(85.798.059.540)	(85.943.412.475)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		208.053.857.880	246.630.730.869
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(43.571.314.887)	(42.362.250.656)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		164.482.542.993	204.268.480.213
31	8. Thu nhập khác		80.153.424	-
32	9. Chi phí khác		-	(41.038.912)
40	10. Lãi (lỗ) khác		80.153.424	(41.038.912)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		164.562.696.417	204.227.441.301
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(40.761.461.712)	(40.153.690.090)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		123.801.234.705	164.073.751.211
70	15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	28	1.231	1.656




Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính




Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		164.562.696.417	204.227.441.301
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	9, 10	4.990.836.803	25.986.702.003
03	- Các khoản dự phòng	22, 23	(5.375.425.707)	(1.510.724.935)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(91.588.426.651)	(97.228.634.779)
06	- Chi phí lãi vay		15.545.228.526	12.429.187.757
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.134.909.388	143.903.971.347
09	- (Tăng) giảm các khoản phải thu		(652.937.197.758)	437.821.426.463
10	- Tăng đầu tư ngắn hạn		(264.792.438.490)	(1.239.257.861)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.010.001.923.789	448.254.558.702
12	- Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.278.415.939	(11.755.291.207)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(11.037.710.579)	(2.172.222.222)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.183.476.956)	(30.315.627.106)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	24.1	(10.430.591.600)	(27.602.167.433)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.033.833.733	956.895.390.683
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(759.941.976)	(2.582.500.713)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		139.600.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(649.883.768.476)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		414.416.609.590	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.909.271.191	106.054.839.500
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(159.178.229.671)	103.472.338.787

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(955.260)	(1.098.114)
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(50.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.3	(150.487.757.250)	(159.652.618.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(150.488.712.510)	(199.653.716.359)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(178.633.108.448)	860.714.013.111
60	Tiền và tương đương đầu kỳ	4	1.794.202.976.893	673.986.246.531
70	Tiền và tương đương cuối kỳ	4	1.615.569.868.445	1.534.700.259.642

Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

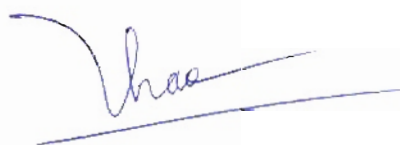
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B05a-CTCK

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2012	Ngày 1 tháng 1 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	998.486.370.000	1.008.486.370.000	10.000.000.000	-	-	-	1.008.486.370.000	1.008.486.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	20	560.834.915.000	560.834.915.000	-	-	-	-	560.834.915.000	560.834.915.000
3. Cổ phiếu quỹ	20	(4.648.924.200)	(5.165.052.464)	(147.118.114)	-	(539.455.260)	-	(4.796.042.314)	(5.704.507.724)
4. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Quỹ dự phòng tài chính		91.771.047.055	116.409.099.437	-	-	-	-	91.771.047.055	116.409.099.437
6. Lợi nhuận chưa phân phối		378.562.918.156	477.987.318.312	164.073.751.211	(72.032.919.781)	123.801.234.705	(165.550.930.429)	470.603.749.586	436.237.622.586
TỔNG CỘNG		2.028.967.701.005	2.162.514.025.279	173.926.633.097	(72.032.919.781)	123.261.779.445	(165.550.930.429)	2.130.861.414.321	2.120.224.874.295





Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là: 504 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 509 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với hệ thống kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các kỳ trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến ba mươi bảy (37) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.9 *Đầu tư chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 *Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời ("Chứng khoán thương mại"). Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho đến khi Công ty thực nhận.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền mặt	267.325.397	261.090.054
Tiền gửi ngân hàng	1.615.302.543.048	1.793.941.886.839
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	752.713.362.316	1.413.336.145.691
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 17)	<u>862.589.180.732</u>	<u>380.605.741.148</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.615.569.868.445</u>	<u>1.794.202.976.893</u>

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)</i>
1. Của Công ty		
- Cổ phiếu	102.912.437	1.189.696.474.496
- Trái phiếu	55.830.001	5.501.460.022.007
2. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.883.825.773	42.925.193.572.994
- Trái phiếu	<u>113.986.167</u>	<u>11.764.787.478.993</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.156.554.378</u>	<u>61.381.137.548.490</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
VNĐ					
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	26.958.412	286.377.443.260	35.228.362.572	(4.548.898.932)	317.056.906.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết	9.665.595	181.740.580.406	-	(41.560.551.200)	140.180.029.206
TỔNG CỘNG		468.118.023.666	35.228.362.572	(46.109.450.132)	457.236.936.106
Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Chứng chỉ quỹ	10.084.740	103.068.131.371	-	-	103.068.131.371
- Trái phiếu chính phủ	5.950.001	616.566.604.860	-	-	616.566.604.860
TỔNG CỘNG		719.634.736.231	-	-	719.634.736.231

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	468.118.023.666	203.325.585.176
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(46.109.450.132)</u>	<u>(51.002.564.282)</u>
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>422.008.573.534</u>	<u>152.323.020.894</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số dư đầu kỳ	51.002.564.282	52.660.970.321
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.579.310.281	2.715.789.515
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(8.472.424.431)</u>	<u>(4.226.514.450)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>46.109.450.132</u>	<u>51.150.245.386</u>

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Trái phiếu Chính phủ	616.566.604.860	372.225.836.384
Chứng chỉ quỹ	<u>103.068.131.371</u>	<u>103.068.131.371</u>
TỔNG CỘNG	<u>719.634.736.231</u>	<u>475.293.967.755</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiêu	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Cổ phiếu	164.795.554.403	133.106.661.128	(46.109.450.132)	(46.846.930.921)	127.909.746.702	87.325.639.221
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	<i>65.189.614.901</i>	<i>33.500.721.626</i>	<i>(4.548.898.932)</i>	<i>(5.286.379.721)</i>	<i>69.864.358.400</i>	<i>29.280.250.919</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	27.430.760.933	6.017.130.817	-	(55.907.737)	36.633.328.200	5.961.297.600
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND)	11.667.104.960	7.307.123.419	(24.182.760)	(33.963)	11.642.922.200	7.614.394.800
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	11.563.920.339	147.574	(617.336.339)	(23.710)	10.946.584.000	492.800
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB)	8.569.010.211	8.560.710.211	(3.853.494.211)	(5.167.597.711)	4.715.516.000	3.393.112.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	5.821.692.791	4.068.040.515	-	(13.191)	5.840.208.000	4.399.728.600
Công ty Cổ phần LICOGI 16 (LCG)	13.790	2.728.861.006	(1.190)	-	12.600	3.080.478.600
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (DIG)	11.452	4.440.578.651	(1.052)	-	10.400	4.504.768.000
Các cổ phiếu khác	137.100.425	378.129.433	(53.883.380)	(62.803.409)	85.777.000	325.978.019
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	<i>99.605.939.502</i>	<i>99.605.939.502</i>	<i>(41.560.551.200)</i>	<i>(41.560.551.200)</i>	<i>58.045.388.302</i>	<i>58.045.388.302</i>
Công ty Cổ phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	16.967.999.502	16.967.999.502	(9.410.708.200)	(9.410.708.200)	7.557.291.302	7.557.291.302
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000
Công ty Cổ phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	7.549.983.000	7.549.983.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	4.320.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vinh Tường	2.562.940.000	2.562.940.000	(518.530.000)	(518.530.000)	2.044.410.000	2.044.410.000
Chứng chỉ quỹ	-	15.155.357.361	-	(4.155.633.361)	-	10.999.724.000
Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (VFMVFA)	-	15.155.357.361	-	(4.155.633.361)	-	10.999.724.000
TỔNG CỘNG	164.795.554.403	148.262.018.489	(46.109.450.132)	(51.002.564.282)	127.909.746.702	98.325.363.221

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	VNĐ								
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012			Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2013			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1 Phải thu khách hàng	1.410.917.105	-	1.275.517.100	891.370.298	(1.007.570.298)	1.294.717.105	-	1.275.517.100	1.275.517.100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	1.281.050.005	-	1.145.650.000	891.370.298	(1.007.570.298)	1.164.850.005	-	1.145.650.000	1.145.650.000
- Phải thu hoạt động tự doanh	129.867.100	-	129.867.100	-	-	129.867.100	-	129.867.100	129.867.100
2. Trả trước cho người bán	353.848.252	-	-	320.799.227	(490.251.252)	184.396.227	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	552.121.896.930	-	15.443.859.795	65.583.959.113.501	(64.934.892.343.495)	1.201.188.666.936	-	15.443.859.795	15.443.859.795
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ (i)	510.853.136.973	-	-	9.157.041.719.810	(8.754.904.529.218)	912.990.327.565	-	-	-
- Phải thu Trung tâm Lưu ký về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-	-	54.967.201.019.338	(54.754.868.151.902)	212.332.867.436	-	-	-
- Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần (ii)	-	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (iii)	40.932.579.312	-	15.443.859.795	1.379.272.869.259	(1.395.086.961.419)	25.118.487.152	-	15.443.859.795	15.443.859.795
- Phải thu từ giao dịch bán chứng khoán chưa niêm yết	-	-	-	10.146.237.437	-	10.146.237.437	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	336.180.645	-	-	30.297.267.657	(30.032.700.956)	600.747.346	-	-	-
4 Các khoản phải thu khác	104.097.165.353	6.585.371.557	-	174.843.246.991	(167.474.465.677)	111.465.946.667	6.103.060.000	-	6.103.060.000
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu (iv)	78.600.000.000	-	-	153.713.810.000	(154.202.560.000)	78.111.250.000	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	14.714.617.051	6.585.371.557	-	-	(1.903.267)	14.712.713.784	6.103.060.000	-	6.103.060.000
- Phải thu lãi trái phiếu	3.253.424.658	-	-	15.350.364.537	(7.541.152.844)	11.062.636.351	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	6.894.021.269	-	-	3.356.385.788	(4.964.145.944)	5.286.261.113	-	-	-
- Phải thu lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần (ii)	-	-	-	2.020.000.000	-	2.020.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	635.102.375	-	-	402.686.666	(764.703.622)	273.085.419	-	-	-
TỔNG CỘNG	657.983.827.640	6.585.371.557	16.719.376.895	65.760.014.530.017	(65.103.864.630.722)	1.314.133.726.935	6.103.060.000	16.719.376.895	22.822.436.895

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 90 đến 180 ngày và chịu lãi suất từ 1,35% đến 1,50%/tháng trong kỳ.
- (ii) Đây là khoản tiền đặt cọc của Công ty để mua cổ phần từ các cá nhân theo thỏa thuận khung ký ngày 20 tháng 3 năm 2013 giữa Công ty và các cá nhân này có thời hạn hiệu lực 270 ngày kể từ ngày ký kết. Trong trường hợp việc mua cổ phần chưa thực hiện được trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận khung, các cá nhân sẽ hoàn trả khoản tiền đặt cọc này, và thanh toán tiền lãi lũy kế tính trên khoản tiền đặt cọc theo mức lãi suất 18%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, việc mua cổ phần chưa thực hiện được.
- (iii) Bao gồm trong số dư cuối kỳ là khoản nợ khó đòi với số tiền 15.443.859.795 đồng liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu của một công ty mà nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong các năm trước và khoản dự phòng nợ khó đòi cũng được trích lập đầy đủ.
- (iv) Đây là hợp đồng mua các trái phiếu doanh nghiệp và cam kết bán lại cho một đối tác với giá bán lại là 79.322.500.000 đồng. Hợp đồng sẽ đến hạn vào ngày 20 tháng 8 năm 2013.

7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	VNĐ	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số dư đầu kỳ	23.304.748.452	18.479.834.895
Số hoàn nhập trong kỳ	(482.311.557)	-
Số dư cuối kỳ	<u>22.822.436.895</u>	<u>18.479.834.895</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số dư đầu kỳ	3.659.266.484	4.519.574.259
Tăng trong kỳ	14.417.909.581	11.755.291.207
	18.077.176.065	16.274.865.466
Phân bổ trong kỳ	(13.619.809.253)	(12.709.568.139)
Số dư cuối kỳ	<u>4.457.366.812</u>	<u>3.565.297.327</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.219.787.884	38.518.252.205	41.738.040.089
Mua trong kỳ	-	575.725.835	575.725.835
Giảm do thanh lý	-	(828.415.501)	(828.415.501)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>3.219.787.884</u>	<u>38.265.562.539</u>	<u>41.485.350.423</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.713.699.884	23.447.695.263	26.161.395.147
Hao mòn lũy kế:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.028.173.992	28.850.968.632	31.879.142.624
Khấu hao trong kỳ	156.468.892	4.080.144.605	4.236.613.497
Giảm do thanh lý	-	(781.659.834)	(781.659.834)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>3.184.642.884</u>	<u>32.149.453.403</u>	<u>35.334.096.287</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>191.613.892</u>	<u>9.667.283.573</u>	<u>9.858.897.465</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>35.145.000</u>	<u>6.116.109.136</u>	<u>6.151.254.136</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	21.084.673.883
Mua trong kỳ	184.216.141
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>21.268.890.024</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	18.160.696.168
Hao mòn lũy kế:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.032.176.882
Khấu hao trong kỳ	754.223.306
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>19.786.400.188</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>2.052.497.001</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>1.482.489.836</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	109.722.643.608	112.248.783.822
Chi phí cài tạo văn phòng	712.657.673	1.263.033.726
TỔNG CỘNG	<u>110.435.301.281</u>	<u>113.511.817.548</u>

(*) Bao gồm trong số này là khoản tiền 105.283.542.809 đồng còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 m² cho thời hạn còn lại là 37 năm.

Thay đổi chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số dư đầu kỳ	113.511.817.548	122.701.592.237
Tăng trong kỳ	-	-
	<u>113.511.817.548</u>	<u>122.701.592.237</u>
Phân bổ trong kỳ	<u>(3.076.516.267)</u>	<u>(6.481.264.392)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>110.435.301.281</u>	<u>116.220.327.845</u>

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giờ của kỳ trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2012	8.025.823.690
Tiền lãi nhận được đến hết năm 2012	<u>1.186.759.620</u>
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.332.583.310
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.512.786.501
Lãi nhận được trong kỳ	<u>987.213.499</u>
Số dư đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>11.832.583.310</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	VNĐ			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	9.445.541.826	40.761.461.712	(30.183.476.956)	20.023.526.582
2	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	584.867.256	15.211.763.400	(13.281.797.606)	2.514.833.050
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	703.735.417	5.732.867.849	(5.005.905.039)	1.430.698.227
4	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	638.412.430	9.520.398.040	(9.335.132.108)	823.678.362
5	Thuế nhà thầu	1.017.392.335	798.350.679	(1.805.312.524)	10.430.490
6	Thuế giá trị gia tăng	44.443.254	75.057.910	(118.439.035)	1.062.129
7	Thuế môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
		12.434.392.518	72.109.899.590	(59.740.063.268)	24.804.228.840

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Trích lãi trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 19 và 25)	22.502.921.621	18.249.143.388
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	6.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả phí tư vấn (Thuyết minh số 25)	6.000.000.000	-
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	2.601.285.646	1.660.132.846
Chi phí phải trả khác	573.357.280	2.082.902.163
TỔNG CỘNG	<u>37.677.564.547</u>	<u>33.992.178.397</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.100.822.829	3.820.481.079
Kinh phí công đoàn	2.225.323.554	1.969.924.479
Phải trả bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	172.430.550	19.286.471
Bảo hiểm thất nghiệp	57.164.736	57.753.919
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.343.760.636	192.925.262
TỔNG CỘNG	<u>8.899.502.305</u>	<u>6.060.371.210</u>

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	862.589.180.732	380.605.741.148
Phải trả nhà đầu tư giao dịch trái phiếu (i)	352.879.000.000	-
Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu (ii)	90.753.923.076	65.618.942.296
Phải trả đặt cọc đấu giá mua cổ phần	10.000.000	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	141.868.166.551
Phải trả giao dịch trái phiếu với Kho bạc Nhà nước	-	100.689.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.306.232.103.808</u>	<u>688.781.849.995</u>

(i) Đây là khoản tiền bán trái phiếu của nhà đầu tư vào ngày 28 tháng 6 năm 2013 và được thanh toán vào ngày 1 tháng 7 năm 2013.

(ii) Đây là hợp đồng bán và cam kết mua lại các trái phiếu doanh nghiệp với một ngân hàng có giá trị là 90.927.000.000 đồng trong thời hạn từ ngày 24 tháng 5 năm 2013 đến ngày 15 tháng 7 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Đây là các hợp đồng bán trái phiếu Chính phủ cho một số ngân hàng với cam kết mua lại sẽ được thực hiện trong tháng 7 năm 2013.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2011, Công ty đã phát hành thành công 600 000.000.000 đồng trái phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty với các thông tin chi tiết như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá (VNĐ)</i>	<i>Tổng giá trị phát hành (VNĐ)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Trái phiếu thường	600	1.000.000.000	600.000.000.000	14%/năm	5 năm

Trái phiếu thường thanh toán trái tức mỗi năm một lần. Kể từ ngày phát hành, trái phiếu sẽ được Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ vào bất cứ lúc nào cho dù chưa đến thời hạn đáo hạn của trái phiếu. Trong năm 2011 và 2012, Công ty đã mua lại 490.000.000 000 đồng giá trị trái phiếu này.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư của trái phiếu nói trên là 110.000.000.000 đồng và lãi trái phiếu phải trả là 22.502.921 621 đồng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Chi tiết vốn góp

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Vốn góp	1.008.486.370.000	1.008.486.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	560.834.915 000	560.834.915.000
Cổ phiếu quỹ	(5.704.507.724)	(5.165.052.464)
TỔNG CỘNG	<u>1.563.616.777.276</u>	<u>1.564.156.232.536</u>

20.2 Các giao dịch về vốn

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	1.008.486 370.000	998.486.370.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.000.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.008.486.370.000</u>	<u>1.008.486.370.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ kế toán		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2008: 1.000 đồng/cổ phiếu	-	6.570.300
Cổ tức cho năm 2011: 1.600 đồng/cổ phiếu	-	159.646.047.945
Cổ tức đợt 2 năm 2012: 1.500 đồng/cổ phiếu	150.487.757.250	-
TỔNG CỘNG	150.487.757.250	159.652.618.245

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100.848.637	100.848.637
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	100.848.637	100.848.637
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	336.580	282.680
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.512.057	100.565.957

21. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu hoạt động giao dịch kỳ quỹ	75.018.903.179	114.314.837.538
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	56.471.231.053	63.639.637.717
Doanh thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	5.023.244.267	29.266.688.517
Lãi dồn tích từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	2.020.000.000	-
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.882.848.811	1.829.998.092
Doanh thu khác	518.561.036	559.179.385
TỔNG CỘNG	140.934.788.346	209.610.341.249

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nhân viên	29.618.885.653	31.186.022.257
Chi phí môi giới chứng khoán	17.079.529.637	14.912.147.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.550.447.079	9.400.292.349
Chi phí hoạt động bán và cam kết mua lại trái phiếu	11.291.450.293	-
Chi phí tư vấn	6.102.300.000	6.654.225.217
Lãi trái phiếu phát hành	4.253.778.233	12.429.187.757
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	5.313.406.369	6.019.229.113
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.004.766.568	2.403.499.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.682.521.109	3.588.477.737
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	70.813.319	99.798.500
Chi phí khác	723.275.430	761.257.738
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	3.579.310.281	2.715.789.515
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	<u>(8.472.424.431)</u>	<u>(4.226.514.450)</u>
TỔNG CỘNG	<u>85.798.059.540</u>	<u>85.943.412.475</u>

(*) Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nhân viên quản lý	22.587.945.039	19.040.292.350
Chi phí thuê văn phòng	8.503.268.361	11.712.322.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.263.798.700	6.308.862.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.308.315.694	3.207.391.735
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	329.218.092	1.168.909.034
Thuế, phí và lệ phí	172.571.560	244.412.829
Chi phí vật liệu quản lý	76.046.616	58.121.006
Chi phí khác bằng tiền	812.462.382	621.938.753
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	<u>(482.311.557)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.571.314.887</u>	<u>42.362.250.656</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm (5) năm kể từ năm 2008 và 25% trong những năm tiếp theo

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí thuế TNDN	40.761.461.712	40.103.436.332
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	-	50.253.758
TỔNG CỘNG	40.761.461.712	40.153.690.090

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế

	VND	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuần trước thuế	164.562.696.417	204.227.441.301
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Thu nhập cố tức không chịu thuế	1.516.849.572	3.231.349.641
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niệm yết	-	478.910.000
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	163.045.846.845	200.517.181.660
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	-	40.103.436.332
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 25%	40.761.461.712	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm 2009	-	50.253.758
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	40.761.461.712	40.153.690.090
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9.445.541.826	10.269.846.948
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(30.183.476.956)	(30.315.627.106)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	20.023.526.582	20.107.909.932

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Giá trị</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược	Cổ tức đã trả Lãi trái phiếu phát sinh	47.136.600.000 4.253.778.233
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Cổ tức đã trả Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	45.000.000.000 37.185.137.000 55.777.706
Các quỹ thành viên của Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Bên liên quan	Bán chứng khoán Mua chứng khoán Mua trái phiếu (mua và cam kết bán lại) Bán trái phiếu (mua và cam kết bán lại) Doanh thu phí môi giới	814.973.417.450 327.698.786.000 69.422.520.000 62.455.560.000 1.732.293.158

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Phải trả</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược	Trái phiếu phát hành Lãi trái phiếu phải trả	110.000.000.000 22.502.921.621
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	21.487.550

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ.

	<u>VND</u>
Lương và thưởng	5.816.874.268

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

							VNĐ
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	93.254.386.370	58.354.533.536	1.308.209.168	140.416.227.310	518.561.036	-	293.851.917.420
2. Các chi phí trực tiếp	21.338.720.155	5.558.083.438	3.946.502.937	93.191.073.863	344.157.231	-	124.378.537.624
3. Chi phí khấu hao	1.941.854.257	15.344.307	28.394.151	2.994.186.475	11.057.613	-	4.990.836.803
4. Lỗ khác	-	-	-	-	80.153.424	-	80.153.424
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	69.973.811.958	52.781.105.791	(2.666.687.920)	44.230.966.972	243.499.616	-	164.562.696.417
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.089.767.419.865	432.154.810.971	3.247.427.418	2.510.004.794.569	665.289.185	-	4.035.839.742.008
2. Tài sản phân bổ	83.438.648.416	980.577.535	3.515.673.388	2.578.160.485	27.656.630.655	-	118.169.690.478
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	32.273.937.805	32.273.937.805
Tổng tài sản	1.173.206.068.281	433.135.388.506	6.763.100.806	2.512.582.955.054	28.321.919.840	32.273.937.805	4.186.283.370.291
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.218.139.646.973	-	-	775.349.981.871	1.579.782.559	-	1.995.069.411.403
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	70.989.084.593	70.989.084.593
Tổng nợ phải trả	1.218.139.646.973	-	-	775.349.981.871	1.579.782.559	70.989.084.593	2.066.058.495.996

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 1, số 6 Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5.
- Kho lưu trữ chứng từ tại 117A Nguyễn Tất Thành, Quận 4.

Tại Hà Nội:

- Văn phòng chi nhánh tại 66A Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.
- Kho lưu trữ chứng từ tại P803, Tầng 8 CT5, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	4.017.098.460	10.692.201.376
Trên 1 đến 5 năm	12.956.210.680	17.945.752.979
TỔNG CỘNG	16.973.309.140	28.637.954.355

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	123.801.234.705	164.073.751.211
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	100.540.188	99.091.038
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.231	1.656

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và tiền vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 vì đa phần các khoản tiền gửi và vay trong kỳ này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 478.412.746.900 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 47.841.274.690 đồng phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 47.841.274.690 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch kỳ quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch kỳ quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về dòng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ			
	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Vay và nợ dài hạn	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.215.468.180.732	90.763.923.076	-	1.306.232.103.808
Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	-	552.093.137.174	-	552.093.137.174
Chi phí phải trả	22.502.921.621	9.126.792.926	-	31.629.714.547
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.094.918.670	-	-	4.094.918.670
	1.352.066.021.023	651.983.853.176	-	2.004.049.874.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Vay và nợ dài hạn	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	623.162.907.699	65.618.942.296	-	688.781.849.995
Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	163.195.578.241	-	-	163.195.578.241
Chi phí phải trả	18.652.614.701	2.647.147.574	-	21.299.762.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.142.372.098	-	-	12.142.372.098
	927.153.472.739	68.266.089.870	-	995.419.562.609

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, công ty có cầm cố các trái phiếu để đảm bảo nghĩa vụ cho các hợp đồng bán và cam kết mua lại.

Công ty có nắm giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các phải thu.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phần ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2013	năm 2012	năm 2013	năm 2012
VNĐ				
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
- Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	286.377.443.260	81.394.005.674	317.056.906.900	75.017.352.119
Cổ phiếu chưa niêm yết	181.740.580.406	121.931.579.502	140.180.029.206	80.371.028.302
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi ngắn hạn	1.588.500.000.000	1.751.700.000.000	1.588.500.000.000	1.751.700.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.317.337.136.916	661.651.188.264	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Chứng chỉ quỹ	103.068.131.371	103.068.131.371	(*)	(*)
Trái phiếu	616.566.604.860	372.225.836.384	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.069.868.445	42.502.976.893	27.069.868.445	42.502.976.893
Tổng cộng	4.120.659.765.258	3.134.473.718.088	2.072.806.804.551	1.949.591.357.314
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	110.000.000.000	110.000.000.000	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.306.232.103.808	688.781.849.995	(*)	(*)
Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu				
Chính phủ	552.093.137.174	163.195.578.241	(*)	(*)
Chi phí phải trả	31.629.714.547	21.299.762.275	31.629.714.547	21.299.762.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.094.918.670	12.142.372.098	(*)	(*)
Tổng cộng	2.004.049.874.199	995.419.562.609	31.629.714.547	21.299.762.275

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

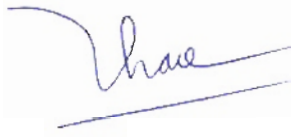
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:


- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.



Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013